

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Trọng Khôi	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Nha	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2010) Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2010)
Ông Phạm Văn Thìn	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2010)
Ông Phạm Văn Miên	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2010)
Ông Ngô Bắc Hà	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2010)

Ban Giám đốc

Ông Đào Trọng Khôi	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Miên	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2010)
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2010)
Ông Đoàn Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2010)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đào Trọng Khôi

Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 4 năm 2011

Số: /2011/HĐKT/IFC-ACAGroup-1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 04 đến trang 20 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 1022/KTV
Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2011

Lê Xuân Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số Đ.0043/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.974.637.734	174.481.504.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	22.495.229.091	9.491.496.834
1. Tiền	111		18.495.229.091	9.491.496.834
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300.000.000	1.400.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	300.000.000	1.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.105.428.809	24.627.401.316
1. Phải thu khách hàng	131		9.942.170.032	24.519.235.015
2. Trả trước cho người bán	132		13.010.503.455	91.998.745
5. Các khoản phải thu khác	135		131.276.730	600.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(978.521.408)	(583.832.444)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	115.452.217.305	137.121.036.258
1. Hàng tồn kho	141		115.452.217.305	139.144.503.214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.023.466.956)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.621.762.529	1.841.570.237
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	129.351.994
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	2.621.762.529	1.712.218.243
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.039.628.178	15.185.152.960
II. Tài sản cố định	220		11.295.047.999	13.879.100.487
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	8.915.238.859	11.313.331.144
- Nguyên giá	222		24.173.095.329	24.012.660.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.257.856.470)	(12.699.329.018)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	529.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(529.200.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	193.309.174	266.412.234
- Nguyên giá	228		701.697.312	701.697.312
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(508.388.138)	(435.285.078)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	2.186.499.966	2.299.357.109
IV. Tài sản dài hạn khác	260		744.580.179	1.306.052.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		744.580.179	1.306.052.473
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		175.014.265.912	189.666.657.605

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		89.928.890.454	105.260.323.038
I. Nợ ngắn hạn	310		89.127.335.938	103.881.855.060
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8	68.615.296.113	88.321.237.413
2. Phải trả người bán	312		11.087.393.773	5.798.094.269
3. Người mua trả tiền trước	313		178.072.850	447.528.783
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	5.200.091.746	5.993.029.838
5. Phải trả người lao động	315		282.314.004	811.976.187
6. Chi phí phải trả	316		1.884.138.093	1.887.458.999
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	123.342.727	122.389.733
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.756.686.632	500.139.838
II. Nợ dài hạn	330		801.554.516	1.378.467.978
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.11	717.731.635	1.315.458.175
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		83.822.881	63.009.803
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.085.375.458	84.406.334.567
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.12	85.085.375.458	84.406.334.567
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	52.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		500.000.000	500.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		801.511.824	801.511.824
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.783.863.634	31.104.822.743
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		175.014.265.912	189.666.657.605

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại (USD)		137.184,79	151.209,93

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 4 năm 2011

Đặng Thị Mầm
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	350.850.541.841	480.358.777.804
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		350.850.541.841	480.358.777.804
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	315.127.185.745	461.084.195.531
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.723.356.096	19.274.582.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.892.977.688	9.751.212.549
7. Chi phí tài chính	22	6.4	12.652.645.405	(14.933.762.870)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.308.755.894	12.752.532.517
8. Chi phí bán hàng	24		3.468.364.150	3.188.749.285
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.110.389.300	5.397.436.232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.384.934.929	35.373.372.175
11. Thu nhập khác	31		728.776.355	5.055.609.167
12. Chi phí khác	32		335.045.289	3.980.689.674
13. Lợi nhuận khác	40		393.731.066	1.074.919.493
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.778.665.995	36.448.291.668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	4.194.666.499	6.349.119.565
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.583.999.496	30.099.172.103
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	2.420	5.788

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 4 năm 2011

Đặng Thị Mắm
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	415.767.918.164	503.505.316.410
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(316.539.671.404)	(415.999.917.443)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.488.842.122)	(4.114.293.811)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.308.755.894)	(10.695.582.978)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.260.563.005)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.481.719.580	47.083.198.009
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54.668.807.320)	(81.026.518.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.982.997.999	38.752.201.330
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(209.344.633)	(46.559.712)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.000.000.000)	(103.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	46.230.000.000	103.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	470.000.000	46.300.296.344
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	342.333.219	996.685.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.832.988.586	46.650.422.622
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	255.516.907.961	385.905.789.158
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(274.931.493.136)	(470.254.309.795)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(67.249.899)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.399.448.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.814.033.175)	(84.415.770.536)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	13.001.953.410	986.853.416
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.491.496.834	8.490.909.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.778.847	13.733.611
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	22.495.229.091	9.491.496.834

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 4 năm 2011

Đặng Thị Mắm
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị vốn Nhà nước hiện có tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ và Xếp dỡ Vật tư thuộc Công ty Kim khí Hải Phòng theo Quyết định số 71/2000/QĐ-BCN ngày 18 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000033 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2001 và các Giấy phép sửa đổi.

Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 52.000.000.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 59 người, (năm 2009 là 74 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 06 đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác quặng sắt,
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác;
- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu hàng hoá, thiết bị phụ tùng và các sản phẩm kim khí;
- Dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh lương thực, thực phẩm, hàng nông - lâm - thủy hải sản, vật liệu xây dựng, sắt thép phế liệu, thiết bị điện - điện tử, thiết bị bu chính viễn thông;
- Sản xuất và chế tạo thiết bị nâng hạ;
- Sản xuất và kinh doanh thép các loại;
- Vận tải và đại lý vận tải hàng hoá thủy bộ;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá và phá dỡ tàu cũ;
- Sản xuất và kinh doanh khí công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh sắt thép các loại.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính.

Ngày 31 tháng 12 năm 2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT - BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15 tháng 2 năm 2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính trong Thông tư này.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Kế toán trên máy vi tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 22
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	04 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho từng kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc, thiết bị	7
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các chi phí liên quan đến việc chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh Bến Kiền.

Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao với thời gian từ 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng .

Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần trong thời hạn 02 (hai) năm kể từ khi xuất đưa vào sử dụng, riêng đối với hệ thống van và bình ôxy được phân bổ trong thời hạn 05 (năm) năm.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế suất thuế GTGT của các mặt hàng sắt các loại là 10%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	174.888.427	7.370.778
Tiền gửi ngân hàng	18.320.340.664	9.484.126.056
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	-
Cộng	22.495.229.091	9.491.496.834

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	300.000.000	1.400.000.000
Cộng	300.000.000	1.400.000.000

(*) Là khoản tiền Công ty cho Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến khoáng sản Thông Đạt vay, lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	4.873.398.667
Nguyên liệu, vật liệu	10.172.930.909	1.834.835.456
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.301.432.535	583.334.015
Hàng hoá	101.387.840.055	122.274.848.303
Thành phẩm	2.590.013.806	9.578.086.773
Cộng	115.452.217.305	139.144.503.214
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.023.466.956)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	115.452.217.305	137.121.036.258

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	45.427.000	223.395.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.576.335.529	1.488.823.243
Cộng	2.621.762.529	1.712.218.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật, kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2010	7.041.701.875	11.087.882.464	5.339.083.136	478.810.154	65.182.533	24.012.660.162
- Mua sắm mới	-	647.689.178	76.260.000	14.595.455	-	738.544.633
- Thanh lý	-	-	(578.109.466)	-	-	(578.109.466)
Tại ngày 31/12/2010	7.041.701.875	11.735.571.642	4.837.233.670	493.405.609	65.182.533	24.173.095.329
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2010	3.673.963.203	5.451.821.701	3.061.241.777	454.203.131	58.099.206	12.699.329.018
- Khấu hao trong năm	614.405.208	1.765.650.055	673.831.368	24.826.960	7.083.327	3.085.796.918
- Thanh lý	-	-	(527.269.466)	-	-	(527.269.466)
Tại ngày 31/12/2010	4.288.368.411	7.217.471.756	3.207.803.679	479.030.091	65.182.533	15.257.856.470
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2010	3.367.738.672	5.636.060.763	2.277.841.359	24.607.023	7.083.327	11.313.331.144
Tại ngày 31/12/2010	2.753.333.464	4.518.099.886	1.629.429.991	14.375.518	-	8.915.238.859

Như trình bày tại thuyết minh số 5.8 - Vay và nợ ngắn hạn, Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 4.382.763.455 đồng (năm 2009 là 5.318.105.672 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.816.737.565 đồng (năm 2009 là 6.127.112.322 đồng).

5.6 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2010	677.697.312	24.000.000	701.697.312
Tại ngày 31/12/2010	677.697.312	24.000.000	701.697.312
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2010	416.618.402	18.666.676	435.285.078
Khấu hao trong năm	67.769.736	5.333.324	73.103.060
Tại ngày 31/12/2010	484.388.138	24.000.000	508.388.138
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2010	261.078.910	5.333.324	266.412.234
Tại ngày 31/12/2010	193.309.174	-	193.309.174

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí bảo dưỡng, vận chuyển, lắp đặt xe	-	112.857.143
Công trình Thông Đạt - Hà Nam	171.400.979	171.400.979
Chế tạo máy đập lưới kiểu Thái Lan	2.015.098.987	2.015.098.987
Cộng	2.186.499.966	2.299.357.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.8 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng VND (i)	21.480.233.190	-
Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng USD (ii)	2.684.677.818	30.897.724.285
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền VND (iii)	24.624.468.245	19.741.324.172
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền USD (iii)	15.337.138.452	13.639.620.219
Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Hồng Bàng VND	-	3.215.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Hồng Bàng USD	-	3.125.824.548
Cán bộ công nhân viên trong Công ty	-	5.496.166.352
Đối tượng bên ngoài (iv)	4.488.778.408	12.203.593.731
Cổ đông trong Công ty	-	1.984.106
Cộng	68.615.296.113	88.321.237.413

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng vay số 0109/HM ngày 08 tháng 7 năm 2009. Tổng hạn mức cho vay là 120 tỷ đồng, mục đích dùng để thanh toán tiền mua hàng phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ. Lãi suất được thay đổi từng lần theo thông báo của Ngân hàng từng thời điểm cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay được kèm theo phụ lục hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản cụ thể theo mỗi lần nhận nợ.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng vay số 0410/HM ngày 08 tháng 7 năm 2010. Tổng hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích dùng để thanh toán tiền mua hàng phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ. Lãi suất được thay đổi từng lần theo thông báo của Ngân hàng từng thời điểm cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay được kèm theo phụ lục hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản cụ thể theo mỗi lần nhận nợ.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền, Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD ngày 02 tháng 6 năm 2010. Tổng hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng (hoặc USD tương đương), với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các mặt hàng kim khí, vật tư, máy móc. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm đối với VND và 7%/năm đối với USD, lãi suất này được thay đổi theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ tài sản trên đất và các công trình phụ trợ kèm theo trên diện tích 8.742 m² đất tại địa chỉ xã An Hồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; toàn bộ vật kiến trúc trên đất và các công trình phụ trợ kèm theo trên diện tích đất 5.324,7 m² đất tại địa chỉ số 06 Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng và một số phương tiện vận tải trị giá 830 triệu đồng. Tổng giá trị của các tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay này là 16,653 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.8 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)**

- (iv) Các khoản vay của các tổ chức, cá nhân (là cán bộ nhân viên trong Công ty, là cổ đông của Công ty và là các khách hàng cung cấp hàng hóa cho Công ty) theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể với thời hạn cho vay dưới 12 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, kỳ hạn trả lãi theo từng tháng, lãi suất được quy định rõ trong các Hợp đồng tín dụng và nhỏ hơn 1,2 lần lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng thời điểm.

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	824.939.783	497.227.998
Thuế xuất, nhập khẩu	119.342.481	191.632.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.194.666.499	5.260.563.005
Thuế thu nhập cá nhân	61.142.983	43.606.250
Cộng	5.200.091.746	5.993.029.838

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	60.497.489	112.015.359
Bảo hiểm xã hội	740.208	9.593.656
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.105.030	780.718
Cộng	123.342.727	122.389.733

5.11 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (i)	30.600.000	199.800.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hải Phòng (ii)	107.131.635	535.658.175
Các cá nhân khác	580.000.000	580.000.000
Cộng	717.731.635	1.315.458.175

- (i) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số TOH.DN.01280108/TDH ngày 28 tháng 1 năm 2008 với số tiền vay được giải ngân một lần là 510 triệu đồng, thời hạn vay 36 tháng để mua tài sản cố định. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe ô tô Mitsubishi 07 chỗ.

- (ii) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 2005/01/NHNT ngày 29 tháng 7 năm 2005 vốn vay ban đầu là 2.384.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán một phần chi phí mua bộ thiết bị nạp chai ôxy và bình ôxy. Thời hạn vay là 66 tháng trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng và thời gian hoàn trả gốc vay là 60 tháng, được chia đều 60 kỳ trả nợ, mỗi tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.11 Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)**

một lần sau hết thời gian ân hạn. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng Ngoại thương từng thời kỳ. Lãi vay được trả chậm nhất vào ngày 30 hàng tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: toàn bộ thiết bị nạp chai ôxy (nhập khẩu theo HĐ cung cấp thiết bị nạp chai ôxy số 200501/DV-XA tháng 1 năm 2005) và 1.200 vỏ bình chai ôxy; tổng giá trị tài sản cầm cố là 2.713.520.000 đồng.

Khoản vay trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trong vòng một năm	717.731.634	597.726.541
Trong năm thứ hai đến hết năm thứ năm	-	717.731.634
Cộng	717.731.634	1.315.458.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.12 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2009	52.000.000.000	500.000.000	801.511.824	1.005.650.640	54.307.162.464
Lãi trong năm trước	-	-	-	30.099.172.103	30.099.172.103
Tại ngày 01/01/2010	52.000.000.000	500.000.000	801.511.824	31.104.822.743	84.406.334.567
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.583.999.496	12.583.999.496
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(10.400.000.000)	(10.400.000.000)
Trích quỹ KTPL (**)	-	-	-	(1.504.958.605)	(1.504.958.605)
Tại ngày 31/12/2010	52.000.000.000	500.000.000	801.511.824	31.783.863.634	85.085.375.458

(*) Chia cổ tức năm 2009 với mức 2.000 VND/ cổ phiếu, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/10-ĐHĐCĐ 2010 ngày 31 tháng 5 năm 2010.

(**) Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 06/10-NQ/HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD VND	Tỷ lệ %	Vốn đã góp	
			31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn của các cổ đông	52.000.000.000	100	52.000.000.000	52.000.000.000
Cộng	52.000.000.000	100	52.000.000.000	52.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	5.200.000	5.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.200.000	5.200.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng hoá	338.060.271.506	467.266.624.865
Doanh thu bán thành phẩm	6.179.621.333	9.170.582.377
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.034.726	7.835.498
Doanh thu khác	6.583.614.276	3.913.735.064
Cộng	350.850.541.841	480.358.777.804

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	309.608.162.200	452.515.653.260
Giá vốn của thành phẩm, giá vốn khác	5.519.023.545	8.568.542.271
Cộng	315.127.185.745	461.084.195.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi từ hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	-	5.848.661.456
Lãi tiền gửi, cho vay	1.815.219.369	996.685.990
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	292.466.363	52.016.898
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	785.291.956	2.853.848.205
Lãi bán hàng trả chậm	-	2.853.848.205
Cộng	2.892.977.688	9.751.212.549

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(38.014.988.585)
Phí chuyển nhượng cổ phần	-	245.990.000
Lãi tiền vay	8.308.755.894	12.752.532.517
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.343.889.511	10.028.524.059
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	54.179.139
Cộng	12.652.645.405	(14.933.762.870)

6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.778.665.995	36.448.291.668
Thu nhập chịu thuế	16.778.665.995	36.448.291.668
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.194.666.499	9.112.072.917
Giảm thuế theo quy định (i)	-	(2.762.953.352)
Cộng	4.194.666.499	6.349.119.565

- (i) Theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, theo đó Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.583.999.496	30.099.172.103
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.583.999.496	30.099.172.103
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.200.000	5.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.420	5.788

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	724.483.000	1.123.222.162

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 4 năm 2011

Đặng Thị Mắm
Kế toán trưởng